

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1499~~ /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2021

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 03 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổng biên chế công chức năm 2021 của các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (không bao gồm biên chế của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và cán bộ, công chức cấp xã), biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước và biên chế công chức dự phòng là 249.650 biên chế. Cụ thể như sau:

1. Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước: 247.344 biên chế, trong đó:

a) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập: 106.836 biên chế.

b) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: 140.508 biên chế.

2. Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài: 1.068 biên chế.

3. Tổng biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước: 686 biên chế.

4. Biên chế công chức dự phòng: 552 biên chế.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

1. Giao biên chế công chức đối với từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong số biên chế công chức quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Giao biên chế công chức làm việc ở nước ngoài đối với từng Bộ, cơ quan ngang Bộ trong tổng số biên chế công chức quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

3. Giao biên chế đối với từng Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước trong tổng biên chế quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

4. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sử dụng biên chế công chức dự phòng quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định này.

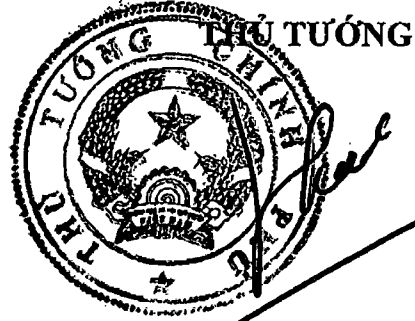
Điều 3. Các Bộ, ngành và địa phương thực hiện điều chuyển, sắp xếp trong tổng biên chế được giao tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này khi thành lập tổ chức mới hoặc được giao nhiệm vụ mới và thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Chủ tịch Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV(2b). 136



Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2021 CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THỰC CHÍNH PHỦ, TỔ CHỨC DO CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ THÀNH LẬP MÀ KHÔNG PHẢI LÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)



STT	Bộ, ngành	Biên chế năm 2021
1	Bộ Ngoại giao	1.204
2	Bộ Nội vụ	583
3	Bộ Tư pháp	9.574
4	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	6.096
5	Bộ Tài chính	66.836
6	Bộ Công Thương	6.460
7	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.862
8	Bộ Giao thông vận tải	1.826
9	Bộ Xây dựng	357
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.140
11	Bộ Thông tin truyền thông	693
12	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	683
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	793
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	642
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	541
16	Bộ Y tế	811
17	Ủy ban dân tộc	243
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.181
19	Thanh tra Chính phủ	408
20	Văn phòng Chính phủ	708
21	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	20
22	Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia	75
23	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	100
	Tổng cộng	106.836



Phụ lục II
CÔNG CHỨC NĂM 2021 CỦA CƠ QUAN CỦA
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1499/QĐ-TTg
ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Biên chế năm 2021
1	TP. Hà Nội	7.927
2	TP. Hồ Chí Minh	7.124
3	TP. Hải Phòng	2.859
4	TP. Đà Nẵng	1.779
5	TP. Cần Thơ	1.854
6	Hải Dương	1.851
7	Hưng Yên	1.650
8	Thái Bình	1.827
9	Nam Định	2.026
10	Hà Nam	1.264
11	Ninh Bình	1.540
12	Vĩnh Phúc	1.583
13	Bắc Ninh	1.460
14	Hà Giang	2.104
15	Cao Bằng	2.071
16	Lạng Sơn	2.060
17	Lào Cai	2.273
18	Điện Biên	2.058
19	Lai Châu	1.865
20	Yên Bái	1.984
21	Bắc Kạn	1.489
22	Tuyên Quang	1.749
23	Phú Thọ	2.092
24	Sơn La	2.274
25	Hoà Bình	2.053
26	Thái Nguyên	1.928
27	Quảng Ninh	2.360
28	Bắc Giang	1.972
29	Thanh Hoá	3.692

30	Nghệ An	3.311
31	Hà Tĩnh	2.261
32	Quảng Bình	1.736
33	Quảng Trị	1.756
34	Thừa Thiên Huế	1.987
35	Phú Yên	1.877
36	Quảng Nam	3.149
37	Quảng Ngãi	1.952
38	Bình Định	2.199
39	Khánh Hoà	1.898
40	Ninh Thuận	1.649
41	Bình Thuận	2.034
42	Gia Lai	2.673
43	Kon Tum	1.923
44	Đắk Nông	1.915
45	Lâm Đồng	2.502
46	Đắk Lắk	2.971
47	Bình Dương	1.707
48	Bình Phước	1.805
49	Tây Ninh	1.791
50	Đồng Nai	3.033
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.982
52	Long An	2.296
53	Đồng Tháp	2.350
54	An Giang	2.425
55	Tiền Giang	2.004
56	Bến Tre	1.763
57	Vĩnh Long	1.664
58	Trà Vinh	1.657
59	Hậu Giang	1.466
60	Sóc Trăng	1.878
61	Kiên Giang	2.486
62	Cà Mau	2.025
63	Bạc Liêu	1.615
	Tổng cộng	140.508